

**CÔNG TY CỔ PHẦN HASLEE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN HASLEE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HASLEE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HASLEE .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109704413

**3. Ngày thành lập:** 13/07/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 7, Ngõ 7 Phố Thái Thịnh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0936403291

Fax:

Email: [hasleejsc@gmail.com](mailto:hasleejsc@gmail.com)

Website: [www.haslee.com.vn](http://www.haslee.com.vn)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết:<br>Sản xuất Phim                               | 5911     |
| 2.  | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                     | 5912     |
| 3.  | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video | 5913     |
| 4.  | Lập trình máy vi tính                                                                                                                | 6201     |
| 5.  | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                  | 6202     |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                      | 6209     |
| 7.  | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê và các hoạt động báo chí)   | 6311     |
| 8.  | Cổng thông tin<br>(trừ các loại thông tin Nhà nước và các hoạt động báo chí)                                                         | 6312     |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm                                       | 4649     |
| 10. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                  | 4651     |
| 11. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                               | 4741     |
| 12. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                             | 4761     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8511        |
| 14. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8512        |
| 15. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8521        |
| 16. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8522        |
| 17. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8523        |
| 18. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8531        |
| 19. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8532        |
| 20. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8551        |
| 21. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8552        |
| 22. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy máy tính.<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn | 8559        |
| 23. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>+ Tư vấn giáo dục,<br>+ Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục,<br>+ Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục,<br>+ Dịch vụ kiểm tra giáo dục,<br>+ Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.<br>+ Dịch vụ tư vấn du học                                                                                                          | 8560(Chính) |
| 24. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                                                                                                                                                           | 6619        |
| 25. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, hôn nhân có yếu tố nước ngoài, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                    | 7020        |
| 26. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7310        |
| 27. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7320        |
| 28. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Thiết kế quảng cáo; Thiết kế Website                                                                                                                                                                                                                                                              | 7410        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>( Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                                                                                  | 7420 |
| 30. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Môi giới chuyển giao công nghệ;<br>- Tư vấn chuyển giao công nghệ;<br>- Đánh giá công nghệ;<br>- Giám định công nghệ;<br>- Xúc tiến chuyển giao công nghệ.        | 7490 |
| 31. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Tư vấn việc làm                                                                                                                                          | 7810 |
| 32. | Đại lý du lịch<br>Chi tiết:<br>Đại lý lữ hành                                                                                                                                                                                                               | 7911 |
| 33. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế                                                                                                                                                                           | 7912 |
| 34. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                         | 7990 |
| 35. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                    | 8219 |
| 36. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)<br>Chi tiết: Việc tổ chức, xúc tiến hoặc quản lý các sự kiện, như kinh doanh hoặc triển lãm, giới thiệu, hội nghị, có hoặc không có quản lý và cung cấp nhân viên đảm nhận những vấn đề tổ chức. | 8230 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                 | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | HOÀNG THỊ<br>THÚY   | Số 86 Tuệ Tĩnh,<br>Phường Nguyễn<br>Du, Quận Hai Bà<br>Trung, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam        | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 25.000        | 250.000.000              | 25,000       | C3669050                                                                                                               |            |
|     |                     |                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                    | Tổng số                            | 25.000        | 250.000.000              | 25,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | VŨ THỊ NHẬT<br>HẰNG | Số nhà 2, Ngõ<br>318, Đường 391,<br>Thị trấn Tứ Kỳ,<br>Huyện Tứ Kỳ,<br>Tỉnh Hải Dương,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 36.000        | 360.000.000              | 36,000       | 0301960001<br>76                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                    | Tổng số                            | 36.000        | 360.000.000              | 36,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                      |                                                                                 |                           |        |             |        |           |
|---|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|-----------|
| 3 | NGUYỄN THỊ THU HUYỀN | Thôn Bến Triều, Phường Hồng Phong, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 39.000 | 390.000.000 | 39,000 | 101283272 |
|   |                      |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                      |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                      |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                      |                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                      |                                                                                 | Tổng số                   | 39.000 | 390.000.000 | 39,000 |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HOÀNG THỊ THÚY

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 10/10/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu Việt Nam*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: C3669050

Ngày cấp: 10/07/2017 Nơi cấp: *Cục Quản lý xuất nhập cảnh*

Địa chỉ thường trú: *Số 86 Tuệ Tĩnh, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *B08-10, The Zen Residence, Gamuda Garden, Phường Trần Phú, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội